

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka

Chủ tịch

Bà Đặng Nhị Nương

Thành viên

Ông Lê Khánh Nguyên

Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương

Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Số: 1740/2022/BCKT-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2022, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7996
TY
IÂN
NH DOA
IG THIÊ
MỸ
COC

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



ĐỖ THỊ THU HUYỀN - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Thanh Tu', is written in the right-hand column.

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.272.595.627	254.985.184.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.691.465.681	22.983.298.518
1. Tiền	111	V.1	2.691.465.681	22.983.298.518
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	116.134.127
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10a	-	116.134.127
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.988.607.306	229.568.692.502
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.613.201.930	31.120.579.070
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	41.747.544.242	137.626.108.388
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	20.627.861.134	60.822.005.044
IV. Hàng tồn kho	140		252.909.835.453	1.765.186.438
1. Hàng tồn kho	141	V.5	252.909.835.453	1.765.186.438
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		682.687.187	551.872.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1.052.055	7.500.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		680.614.070	544.372.444
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	1.021.062	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		902.724.585.804	431.245.311.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	83.000.852.750
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	83.000.852.750
II. Tài sản cố định	220		87.963.264.951	46.650.589.842
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	54.778.319.123	23.193.617.157
- Nguyên giá	222		77.738.346.960	37.602.935.667
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.960.027.837)	(14.409.318.510)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	33.184.945.828	23.456.972.685
- Nguyên giá	228		49.720.204.008	36.721.327.640
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.535.258.180)	(13.264.354.955)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.173.124.566	41.793.868.437
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4.173.124.566	41.793.868.437
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10b	810.049.207.478	259.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		821.478.000.000	259.800.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.428.792.522)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		538.988.809	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	538.988.809	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.227.997.181.431	686.230.495.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.959.924.222	55.127.966.956
I. Nợ ngắn hạn	310		115.525.313.770	28.005.192.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.183.403.323	478.045.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.076.145	32.550.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	53.335.447	160.102.427
4. Phải trả người lao động	314		630.647.618	373.604.460
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	966.219.515	316.179.017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	75.949.814.000	22.314.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	31.711.817.722	26.622.396.840
II. Nợ dài hạn	330		17.434.610.452	27.122.774.404
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	17.434.610.452	27.122.774.404
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.095.037.257.209	631.102.528.103
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.095.037.257.209	631.102.528.103
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		911.088.610.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		911.088.610.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(175.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		184.123.647.209	251.547.078.103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.775.278.103	14.043.253.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		160.348.369.106	237.503.825.092
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.227.997.181.431	686.230.495.059



Đặng Nhị Nương
 Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91.310.690.021	25.534.909.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	91.310.690.021	25.534.909.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.984.472.600	25.972.187.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.326.217.421	(437.278.235)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	172.833.632.537	237.347.827.862
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.596.666.328	5.533.160.510
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.069.379.712	5.804.427.973
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	170.306.732	182.614.898
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.484.779.792	3.462.651.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		160.908.097.106	227.732.122.567
11. Thu nhập khác	31		27.230.561	10.375.988.508
12. Chi phí khác	32		586.958.561	455.791.216
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(559.728.000)	9.920.197.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		160.348.369.106	237.652.319.859
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	148.494.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		160.348.369.106	237.503.825.092



Đặng Nhị Nương
 Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

800237
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SẢN XUẤT KINH
 DOANH DƯỢC VÀ TRANG
 THIẾT BỊ Y TẾ
 VIỆT MỸ
 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160.348.369.106	237.652.319.859
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.821.612.552	9.483.897.204
- Các khoản dự phòng	03		11.428.792.522	(271.267.463)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(172.833.632.537)	(237.347.827.862)
- Chi phí lãi vay	06		6.069.379.712	5.804.427.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.834.521.355	15.321.549.711
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		193.390.201.874	(166.096.765.865)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(251.144.649.015)	(262.248.422)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.584.451.036	(2.740.408.031)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(532.540.863)	108.766.807
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.323.339.214)	(5.738.418.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(153.881.198)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.345.236.025)	(159.407.524.224)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.513.543.790)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.134.127	76.049.973
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(571.258.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.800.000.000	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		222.887.105.921	229.514.693.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(353.968.303.742)	231.590.743.383
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		379.620.450.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	63.495.380.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.598.743.070)	(59.132.144.656)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(54.224.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		375.021.706.930	(49.861.084.656)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.291.832.837)	22.322.134.503
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.983.298.518	661.164.015
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.691.465.681	22.983.298.518



Đặng Nhị Nương
 Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Lê Thị Việt Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

• **Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 911.088.610.000 đồng (Chín trăm mười một tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

+ Số cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu
+ Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động:**

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Trong kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Công ty mẹ; 01 Chi nhánh phụ thuộc của Công ty mẹ, 16 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ cho đến ngày cuối kỳ, 01 công ty con chịu kiểm soát của Công ty mẹ cho đến ngày 20/01/2021, 01 công ty con chịu kiểm soát của Công ty mẹ cho đến ngày 07/12/2021.

Chi tiết như sau:

• **Chi nhánh Công ty**

* Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà VTC Online, số 18 Tam Trinh, P. Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

• **Các Công ty con**

Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ

* Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 83,33%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 83,33%

Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (là công ty con đến 07/12/2021)

* Địa chỉ: Ấp Phú Nhơn, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ cho đến trước ngày 07/12/2021: 98,00%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 07/12/2021: 98,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ (là công ty con đến 20/01/2021)

- * Địa chỉ: Số 12 đường An Lập, Thôn Tân An 4, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ cho đến trước ngày 20/01/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ cho đến trước ngày 20/01/2021: 98,00%

Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto (đổi tên từ Công ty CP Sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ)

- * Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phát triển Công nghệ Vững Áng Kyoto

- * Địa chỉ: Lô số B1 khu kinh tế Vững Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto

- * Địa chỉ: Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,00%

Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu

- * Địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam

- * Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang

- * Địa chỉ: Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ

- * Địa chỉ: Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy

- * Địa chỉ: Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng

- * Địa chỉ: Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Công ty CP Phần mềm Leopard Solutions

- * Địa chỉ: Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 75,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 75,00%

Công ty CP Phòng khám Việt Trì

- * Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phòng khám Hà Đông

- * Địa chỉ: Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật Cao Gia Lâm

- * Địa chỉ: T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

Công ty CP Phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto

- * Địa chỉ: Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100,00%

Công ty CP Phòng khám Hòa Bình

- * Địa chỉ: Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13 người).

8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị

Số năm
06 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo thực hiện hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị Bằng sáng chế và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Bằng sáng chế
Phần mềm

Số năm
20
10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

380
C
C
4 XU
CVA
VII
-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Tiền mặt	284.874.949	-	937.241.436	-
	- Tiền gửi ngân hàng	2.406.590.732	-	22.046.057.082	-
	Cộng	2.691.465.681	-	22.983.298.518	-
2.	Phải thu khách hàng ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Bệnh viện Phổi Trung ương	679.199.394	-	2.049.141.982	-
	- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	-	-	16.012.261.326	-
	- Công ty CP SaRa Vũng Tàu	-	-	12.200.000.000	-
	- Bệnh viện Sản nhi Tỉnh Phú Thọ	3.499.753.656	-	-	-
	- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	979.691.090	-	-	-
	- Các khách hàng khác	1.454.557.790	-	859.175.762	-
	Cộng	6.613.201.930	-	31.120.579.070	-
3.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Công ty TNHH Môi trường Y tế Công nghệ cao	35.880.000.000	-	90.000.000.000	-
	- JWB CO.,LTD	-	-	46.764.702.298	-
	- Trả trước nhà cung cấp khác	5.867.544.242	-	861.406.090	-
	Cộng	41.747.544.242	-	137.626.108.388	-
4.	Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	a. Phải thu ngắn hạn khác				
	- Tạm ứng	186.150.976	-	5.598.622.521	-
	- Ký quỹ, ký cược	1.354.719.481	-	1.197.570.339	-
	- Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	-	46.173.177.732	-
	- Cổ tức phải thu Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	964.838.800	-	7.833.134.452	-
	- Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	9.060.000.000	-	-	-
	- Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	9.060.000.000	-	-	-
	- Phải thu khác	2.151.877	-	19.500.000	-
	Cộng	20.627.861.134	-	60.822.005.044	-

3799
 CÔNG TY
 ANH
 NH DO
 IG TH
 MỸ
 50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu từ ủy thác đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen	-	-	83.000.852.750	-
Cộng	-	-	83.000.852.750	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	964.838.800	-	7.833.134.452	-
Cộng	964.838.800	-	7.833.134.452	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	252.909.835.453	-	1.765.186.438	-
Cộng	252.909.835.453	-	1.765.186.438	-

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	1.052.055	7.500.001
- Công cụ dụng cụ phân bổ	-	7.500.001
- Chi phí khác	1.052.055	-
b. Dài hạn	538.988.809	-
- Công cụ dụng cụ phân bổ	28.630.001	-
- Chi phí nhiên liệu phân bổ	510.358.808	-
Cộng	540.040.864	7.500.001

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	37.602.935.667	37.602.935.667
Đầu tư XDCB hoàn thành	40.135.411.293	40.135.411.293
Số dư cuối năm	77.738.346.960	77.738.346.960
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	14.409.318.510	14.409.318.510
Khấu hao trong năm	8.550.709.327	8.550.709.327
Số dư cuối năm	22.960.027.837	22.960.027.837
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	23.193.617.157	23.193.617.157
Tại ngày cuối năm	54.778.319.123	54.778.319.123

Giá trị còn lại Tài sản cố định cầm cố thế chấp các khoản vay tại 31/12/2021 là: 36.636.014.180 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Bảng sáng chế	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.613.497.640	9.107.830.000	36.721.327.640
Đầu tư XDCB hoàn thành	12.998.876.368	-	12.998.876.368
Số dư cuối năm	40.612.374.008	9.107.830.000	49.720.204.008
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.522.699.472	7.741.655.483	13.264.354.955
Khấu hao trong năm	2.815.511.721	455.391.504	3.270.903.225
Số dư cuối năm	8.338.211.193	8.197.046.987	16.535.258.180
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	22.090.798.168	1.366.174.517	23.456.972.685
Tại ngày cuối năm	32.274.162.815	910.783.013	33.184.945.828

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	4.173.124.566	41.793.868.437
Cộng	4.173.124.566	41.793.868.437

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

10. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
-	-	116.134.127	116.134.127
-	-	116.134.127	116.134.127

b. Đầu tư vào công ty con

*** Đầu tư vào Công ty con**

- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ
- Công ty CP Phòng khám Bãi cháy Kyoto
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Vùng Áng Kyoto
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto
- Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam
- Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang
- Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ
- Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy
- Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng
- Công ty CP Phần mềm Leopard Solutions
- Công ty CP Phòng khám Việt Trì
- Công ty CP Phòng khám Hà đông
- Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật Cao Gia Lâm
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto
- Công ty CP Phòng khám Hòa Bình

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	821.478.000.000	(11.428.792.522)	259.800.000.000	-
	250.000.000.000	(10.411.998.350)	250.000.000.000	-
	-	-	4.900.000.000	-
	-	-	4.900.000.000	-
	49.000.000.000	(319.112.776)	-	-
	49.000.000.000	(144.862.818)	-	-
	49.500.000.000	(147.997.883)	-	-
	49.000.000.000	-	-	-
	29.400.000.000	-	-	-
	29.400.000.000	-	-	-
	29.400.000.000	(69.834.923)	-	-
	29.400.000.000	(46.493.706)	-	-
	29.400.000.000	(37.682.902)	-	-
	2.578.000.000	-	-	-
	58.800.000.000	(60.018.121)	-	-
	29.400.000.000	(80.012.070)	-	-
	29.400.000.000	(63.788.588)	-	-
	49.000.000.000	-	-	-
	58.800.000.000	(46.990.385)	-	-
Cộng	821.478.000.000	(11.428.792.522)	259.800.000.000	-

Cộng

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty nắm giữ tới thời điểm 31/12/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

• **Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2021:**

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Cuối năm		Đầu năm	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Tỉnh Phú Thọ	83,33%	83,33%	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế			452.975.875	452.975.875
- Công ty CP Phòng khám Bãi cháy Kyoto	Tỉnh Quảng Ninh	98,00%	98,00%	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			-	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Vững Áng Kyoto	Tỉnh Hà Tĩnh	98,00%	98,00%	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			-	-
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Tỉnh Quảng Ninh	99,00%	99,00%	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu			-	-
- Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung			-	-
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam	TP. Hà Nội	98,00%	98,00%	Lập trình máy vi tính			25.069.493	25.069.493
- Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
- Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	TP. Cần Thơ	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
- Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	Tỉnh Hậu Giang	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
- Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
- Công ty CP Phần mềm Leopard Solutions	TP. Hồ Chí Minh	75,00%	75,00%	Lập trình máy vi tính				
- Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
- Công ty CP Phòng khám Hà Đông	TP. Hà Nội	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
- Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật Cao Gia Lâm	TP. Hà Nội	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
- Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	98,00%	98,00%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa				
11. Phải trả người bán ngắn hạn								
a. Phải trả người bán ngắn hạn								
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen		-	-					
- CN Công ty TNHH Thiết bị Duy Minh		674.166.571	674.166.571					
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko		3.067.968.091	3.067.968.091					
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ		1.313.239.237	1.313.239.237					
- JWB CO.,LTD		673.607.952	673.607.952					
- Các nhà cung cấp khác		454.421.472	454.421.472					
Cộng		6.183.403.323	6.183.403.323			478.045.368	478.045.368	

VIỆT MỸ
VẬT TƯ Y TẾ
XUẤT SẮC

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DUỐC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

	Cuối năm		Đầu năm		Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm		
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan						
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	-	1.313.239.237	-	-	1.021.062	-
	-	1.313.239.237	-	-	-	-
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	1.151.614.810	1.151.614.810	1.021.062	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	41.599.249	41.599.249	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	148.494.767	5.386.431	153.881.198	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	11.607.660	50.813.432	9.085.645	-	53.335.447
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	160.102.427	1.252.392.860	1.360.180.902	1.021.062	53.335.447
13. Vay và nợ thuế tài chính						
		Cuối năm	Trong năm	Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	31.711.817.722	31.711.817.722	19.688.163.952	14.598.743.070	26.622.396.840	26.622.396.840
a.1. Vay ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	11.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	11.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	22.711.817.722	22.711.817.722	9.688.163.952	2.603.363.070	15.627.016.840	15.627.016.840
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	1.052.632.840	1.052.632.840	1.052.636.000	1.052.636.000	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	-	-	-	457.500.000	457.500.000	457.500.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	21.659.184.882	21.659.184.882	8.635.527.952	1.093.227.070	14.116.884.000	14.116.884.000
b. Vay và nợ dài hạn	17.434.610.452	17.434.610.452	-	9.688.163.952	27.122.774.404	27.122.774.404
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	192.404.160	192.404.160	-	1.052.636.000	1.245.040.160	1.245.040.160
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	17.242.206.292	17.242.206.292	-	8.635.527.952	25.877.734.244	25.877.734.244
Cộng	49.146.428.174	49.146.428.174	19.688.163.952	24.286.907.022	53.745.171.244	53.745.171.244

50x
MỸ
HĐQ
THH
TỶ
199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

- (i) **Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo những Hợp đồng sau:**
 (i.1): Hợp đồng vay từng lần số 01/2021/67412/HĐTD ngày 09/07/2021; Số tiền vay: 7.000.000.000 VND; Mục đích: Thanh toán lò mua đốt rác; Thời hạn vay 10 tháng;
 (i.2): Hợp đồng vay từng lần số 02/2021/67412/HĐTD ngày 14/09/2021; Số tiền vay 3.000.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán mua lò đốt rác; Thời hạn vay 10 tháng.
- (ii) **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**
 (ii.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
 (ii.2) Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.
 (ii.3) Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.
- (iii) **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam:**
 Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iv) **Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội:**
 Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả	822.219.515	76.179.017
- Chi phí dịch vụ	144.000.000	240.000.000
Cộng	966.219.515	316.179.017

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- BHXH, BHYT, BHTN	-	15.134.440
- Công ty TNHH Thương mại Y tế Phú Gia	18.544.000	-
- Cổ tức phải trả	75.931.270.000	7.180.000
Cộng	75.949.814.000	22.314.440

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	379.620.450.000	(65.000.000)	68.274.753.011	447.830.203.011
Lãi trong năm	-	-	237.503.825.092	237.503.825.092
Chia cổ tức	-	-	(54.231.500.000)	(54.231.500.000)
Số dư cuối năm	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	379.620.450.000	(65.000.000)	251.547.078.103	631.102.528.103
Tăng vốn (i)	531.468.160.000	-	-	531.468.160.000
Lãi, (lỗ) trong năm	-	-	160.348.369.106	160.348.369.106
Chia cổ tức (ii)	-	-	(227.771.800.000)	(227.771.800.000)
Giảm khác	-	(110.000.000)	-	(110.000.000)
Số dư cuối năm	911.088.610.000	(175.000.000)	184.123.647.209	1.095.037.257.209

(i): Tăng vốn do thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/AMV/NQ-ĐHĐCD ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ:

- + Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị phát hành là 151.847.710.000 đồng.
- + Phát hành riêng lẻ 37.962.045 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 379.620.450.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư và các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

(ii): Chia cổ tức trong kỳ:

- Chia cổ tức năm 2019 thông qua phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị cổ tức được chia là 151.847.710.000 đồng.
- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tổng số cổ tức phải chia bằng tiền là 75.924.090.000 đồng. Thời gian dự kiến chi trả là quý 2 và quý 3 năm 2022.

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	91.108.861	37.962.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	91.310.690.021	25.534.909.033
- Doanh thu bán hàng	91.216.882.748	25.526.749.033
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	93.807.273	8.160.000
b. Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	91.310.690.021	25.534.909.033
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng	69.328.839.299	16.829.205.376
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.655.633.301	9.142.981.892
Cộng	80.984.472.600	25.972.187.268
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.545.497	14.693.410
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	169.837.087.040	237.333.134.452
- Lãi thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	2.988.000.000	-
Cộng	172.833.632.537	237.347.827.862
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.069.379.712	5.804.427.973
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	11.428.792.522	(271.267.463)
- Chi phí tài chính khác	98.494.094	-
Cộng	17.596.666.328	5.533.160.510
5. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.306.732	182.614.898
Cộng	170.306.732	182.614.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.791.007.723	1.325.403.701
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	4.290.615
- Thuế, phí, lệ phí	13.907.757	4.098.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.642.464.312	1.842.758.836
- Chi phí quản lý khác	37.400.000	286.100.000
Cộng	4.484.779.792	3.462.651.652

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	27.230.561	10.375.988.508
- Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	27.230.560	200.145.216
- Tiền thu từ tài trợ sự kiện	-	166.802.440
- Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	9.967.770.000
- Thu nhập khác	1	41.270.852
Chi phí khác	586.958.561	455.791.216
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	455.391.504	455.391.504
- Chi phí khác	131.567.057	399.712
Lợi nhuận khác	(559.728.000)	9.920.197.292

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	160.348.369.106	237.652.319.859
- <i>Điều chỉnh tăng</i>	579.402.055	741.491.504
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	579.402.055	741.491.504
- <i>Điều chỉnh giảm</i>	169.837.087.040	237.333.134.452
+ Cổ tức được chia	169.837.087.040	237.333.134.452
- Thu nhập tính thuế	(8.909.315.879)	1.060.676.911
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	-	212.135.382
Giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	63.640.615
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	148.494.767

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

0002
 CÔNG
 CỐP
 XUẤT
 VÀ TR
 Y
 VIỆT
 - T.F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	4.290.615
- Chi phí nhân công	2.791.007.723	1.325.403.701
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.366.221.048	9.028.505.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.865.933.923	2.025.373.734
- Chi phí khác	287.557.131	404.674.692
Cộng	16.310.719.825	12.788.248.442

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	Công ty con
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	Công ty con (đến ngày 07/12/2021)
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	Công ty con (đến ngày 20/01/2021)
- Công ty CP Phòng khám Bãi cháy Kyoto	Công ty con
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Vững Áng Kyoto	Công ty con
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto	Công ty con
- Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu	Công ty con
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	Công ty con
- Công ty CP Phần mềm Leopard Solutions	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Việt Trì	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Hà đông	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật Cao Gia Lâm	Công ty con
- Công ty CP Phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto	Công ty con
- Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	Công ty con

998
 Y
 N
 ĐƠN
 THIỆ
 Y
 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua hàng	1.344.777.823	-
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	1.344.777.823	-
Bán hàng	31.712.066.835	-
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	89.936.835	-
- Công ty CP Phòng khám Bãi chấy Kyoto	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Việt Trì	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Hà đồng	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật Cao Gia Lâm	3.513.570.000	-
- Công ty CP Phòng khám Hòa Bình	3.513.570.000	-
Cổ tức được chia	169.837.087.040	237.333.134.452
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	70.349.721.785	118.833.134.452
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	59.487.365.255	118.500.000.000
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam	40.000.000.000	-
Thu tiền cổ tức	176.705.382.692	229.500.000.000
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	77.218.017.437	111.000.000.000
- Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ	59.487.365.255	118.500.000.000
- Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam	40.000.000.000	-
Số dư với các bên liên quan		
<u>Bên liên quan</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác		
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	964.838.800	7.833.134.452
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ	1.313.239.237	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc + Bà Đặng Nhị Nương	196.500.000	180.000.000
Cộng	196.500.000	180.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.691.465.681	22.983.298.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.241.063.064	174.943.436.864
Đầu tư ngắn hạn	-	116.134.127
Đầu tư dài hạn	810.049.207.478	259.800.000.000
Cộng	839.981.736.223	457.842.869.509
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	49.146.428.174	53.745.171.244
Phải trả người bán và phải trả khác	82.133.217.323	500.359.808
Chi phí phải trả	966.219.515	316.179.017
Cộng	132.245.865.012	54.561.710.069

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Các khoản vay	31.711.817.722	17.434.610.452	49.146.428.174
Phải trả người bán và phải trả khác	82.133.217.323	-	82.133.217.323
Chi phí phải trả	966.219.515	-	966.219.515
Cộng	114.811.254.560	17.434.610.452	132.245.865.012
Số dư đầu năm			
Các khoản vay	26.622.396.840	27.122.774.404	53.745.171.244
Phải trả người bán và phải trả khác	500.359.808	-	500.359.808
Chi phí phải trả	316.179.017	-	316.179.017
Cộng	27.438.935.665	27.122.774.404	54.561.710.069
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.691.465.681	-	2.691.465.681
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.241.063.064	-	27.241.063.064
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	810.049.207.478	810.049.207.478
Cộng	29.932.528.745	810.049.207.478	839.981.736.223
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.983.298.518	-	22.983.298.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.942.584.114	83.000.852.750	174.943.436.864
Đầu tư ngắn hạn	116.134.127	-	116.134.127
Đầu tư dài hạn	-	259.800.000.000	259.800.000.000
Cộng	115.042.016.759	342.800.852.750	457.842.869.509

3. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2021.

4. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính.

799
 TY
 IAN
 NH DO
 NG THI
 MỸ
 HOC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Đặng Nhị Nương
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Lê Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa
Người lập biểu

